

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tỷ lệ an toàn vốn và thông tin quản lý rủi ro có liên quan Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tỷ lệ an toàn vốn đối với hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

NỘI DUNG

I.	GIỚI THIỆU	3
II.	PHẠM VI CÔNG BỐ THÔNG TIN	3
1.	NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH	3
2.	NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG.....	3
III.	CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ	4
1.	NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH	4
2.	NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG.....	4
IV.	TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	5
1.	NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH	5
2.	NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG.....	5
V.	RỦI RO TÍN DỤNG	6
1.	NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH	6
2.	NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG.....	7
VI.	RỦI RO HOẠT ĐỘNG	11
1.	NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH	11
2.	KẾ HOẠCH KINH DOANH LIÊN TỤC (BCP)	12
3.	NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG.....	14
VII.	RỦI RO THỊ TRƯỜNG	14
1.	NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH	14
2.	NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG.....	15

I. GIỚI THIỆU

Theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 31/12/2016 ("Thông tư 41"), BPCE IOM Chi nhánh TP Hồ Chí Minh thực hiện tính toán các tài sản có rủi ro và yêu cầu vốn tối thiểu theo cách tiếp cận tiêu chuẩn. Thông tư 41 cũng yêu cầu Chi nhánh phải công bố một số thông tin nhất định về tỷ lệ an toàn vốn và khung chính sách quản lý rủi ro mỗi sáu tháng.

Việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 41 nhằm cung cấp cho các bên liên quan (nhà đầu tư, khách hàng, đối tác, cơ quan quản lý, v.v..) thông tin minh bạch về tình trạng vốn của Chi nhánh, việc định giá tài sản cũng như khung quản lý rủi ro của Chi nhánh, từ đó đánh giá mức độ đầy đủ vốn và năng lực quản lý rủi ro của Chi nhánh.

Công bố thông tin dưới đây tuân thủ các quy định của Thông tư 41 và cho giai đoạn từ 01/06/2022 đến 31/12/2022. Trong nội dung công bố thông tin, các thuật ngữ "yêu cầu vốn" và "vốn bắt buộc" được hiểu là tổng số vốn yêu cầu tối thiểu ở mức 8% tài sản có trọng số rủi ro và vốn điều tiết theo quy định tại Điều 6 của Thông tư 41.

II. PHẠM VI CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Nội dung định tính

Chi nhánh là một chi nhánh ngân hàng nước ngoài, không tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất mà chỉ tính tỷ lệ an toàn vốn của Chi nhánh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Chi nhánh.

Việc cung cấp thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại thời điểm 30/06/2022 được trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 41 tại Phụ lục 05 *Yêu cầu công bố thông tin*, bao gồm:

(1) *Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn;*

Phần này trình bày các tham số và yếu tố được xem xét khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

(2) *Cơ cấu vốn tự có;*

Cung cấp các thông tin chi tiết về cơ cấu vốn chủ sở hữu của Chi nhánh, bao gồm cấu phần và thành phần có liên quan.

(3) *Tỷ lệ an toàn vốn*

- Nội dung định tính: thông tin về quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn và phương án vốn đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn;
- Nội dung định lượng: chi tiết bảng tính tỷ lệ an toàn vốn.

(4) *Khung quản lý rủi ro đối với rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, và rủi ro thị trường.*

Khung quản lý rủi ro do Chi nhánh triển khai đối với rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường. Khuôn khổ này đảm bảo các chiến lược giảm thiểu rủi ro toàn diện và tuân thủ quy định.

2. Nội dung định lượng

Chi nhánh phải thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn (CAR) được xác định dựa trên Báo cáo tài chính của Chi nhánh ít nhất là 8%, được xác định theo công thức sau:

$$CAR = \frac{C}{RWA + 12,5(K_{OR} + K_{MR})} \times 100\%$$

Trong đó:

- **C:** Vốn tự có;
- **RWA:** Tài sản tính theo rủi ro tín dụng;
- **KOR:** Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động;
- **KMR:** Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường.

Báo cáo tài chính của Chi nhánh là cơ sở để tính tỷ lệ an toàn vốn, giúp đánh giá định lượng về sức mạnh vốn và mức độ rủi ro của Chi nhánh.

Cần lưu ý rằng những công bố thông tin này nhằm mục đích cung cấp thông tin toàn diện về mức an toàn vốn, thực tiễn quản lý rủi ro và việc tuân thủ các hướng dẫn của Thông tư 41 của Chi nhánh.

III. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

1. Nội dung định tính

Vốn tự có của Chi nhánh bao gồm vốn cấp 1 và vốn cấp 2 trừ đi các khoản khấu trừ quy định tại Phụ lục 01 Thông tư 41:

- Vốn cấp 1: Vốn tự có về cơ bản thể hiện khả năng vốn của Chi nhánh bao gồm vốn đã được cấp, quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ và lợi nhuận chưa phân phối. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Chi nhánh không phát sinh khoản phải giảm trừ nào khỏi vốn tự có.
- Vốn cấp 2: vốn bổ sung bao gồm các quỹ dự trữ khác, 80% dự phòng chung theo quy định về phân loại tài sản và các yếu tố khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn cấp 2 chỉ bao gồm 80% dự phòng chung và không có khoản phải trừ nào.

2. Nội dung định lượng

Cơ cấu Vốn tự có của Chi nhánh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong bảng sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

KHOẢN	31/12/2022	30/06/2022
VỐN CẤP 1 (A) = (A1) - (A2)	1,103,233	1,089,800
Cấu phần Vốn cấp 1 (A1) = $\Sigma 1 \div 5$	1,103,233	1,089,800
(1) Vốn góp	1,806,796	1,784,797
(2) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23,175	22,893
(3) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	-	-
(4) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	-	-
(5) Lợi nhuận chưa phân phối (Thu nhập giữ lại)	(726,738)	(717,890)
Các khoản phải giảm trừ khỏi Vốn cấp 1 (A2) = $\Sigma 6 \div 7$	-	-
(6) Lỗi lũy kế	-	-
(7) Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	-	-
VỐN CẤP 2 (B) = B1 - B2 - (13)	58,586	55,949
Cấu phần Vốn cấp 2 (B1) = $\Sigma 8 \div 10$	58,586	55,949
(8) Quỹ dự phòng tài chính	44,550	44,008

(9) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	14,035	11,941
(10) Khoản vay, nợ thứ cấp do chi nhánh ngân hàng nước ngoài ký kết hợp đồng, phát hành thỏa mãn các điều kiện	-	-
Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2 (B2) = (11) + (12) + (13)	-	-
(11) Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (9) và 1,25% của "Tổng tài sản có rủi ro" theo quy định tại Thông tư 41.	-	-
(12) Phần giá trị chênh lệch dương giữa các khoản tại mục (10) và 50% của A	-	-
(13) Mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng).	-	-
(14) Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1 - B2) và A	-	-
VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B) - (14)	1,161,819	1,145,749

IV. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1. Nội dung định tính

Chi nhánh đã thiết lập một khung toàn diện để tính Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) theo Thông tư 41. Khung này bao gồm việc xây dựng công cụ tính hàng tháng và ban hành các quy định quản lý và tính toán CAR. Các quy định này quy định trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc nhập liệu, tính toán, rà soát và báo cáo tỷ lệ an toàn vốn và các ngưỡng cảnh báo sớm.

Theo đó, quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn bao gồm các bước sau:

- Thu thập và tổng hợp dữ liệu cần thiết cho quá trình tính toán;
- Tính tỷ lệ an toàn vốn theo phương pháp quy định;
- Kiểm tra kết quả, báo cáo và lưu trữ.

Để đảm bảo tuân thủ yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu quy định tại Thông tư 41, Chi nhánh đã áp dụng ngưỡng kiểm soát nội bộ là 11%. Trường hợp tỷ lệ an toàn vốn của Chi nhánh giảm xuống dưới ngưỡng này, Phòng Quản lý rủi ro và Tuân thủ sẽ báo cáo Hội đồng Tài sản Nợ và Có và Ban Giám đốc Chi nhánh. Điều này cho phép thảo luận và ra quyết định thực hiện kịp thời các biện pháp phù hợp trên cơ sở xem xét khẩu vị rủi ro của Chi nhánh và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trường hợp vốn được cấp của Chi nhánh không đủ hoặc khi có yêu cầu tăng vốn, Ban lãnh đạo Chi nhánh sẽ báo cáo Hội sở để có quyết định về bổ sung vốn.

2. Nội dung định lượng

Tỷ lệ an toàn vốn của Chi nhánh tính đến ngày 31/12/2022 được trình bày trong bảng sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

KHOẢN MỤC	31/12/2022	30/06/2022
(1) Vốn tự có = (1.1) + (1.2) - (1.3)	1,161,819	1,145,749

(1.1) Vốn cấp 1	1,103,233	1,089,800
(1.2) Vốn cấp 2	58,586	55,949
(1.3) Các khoản mục được khấu trừ từ Vốn tự có		
(2) Tài sản có trọng số rủi ro tín dụng = (2.1) + (2.2)	3,591,622	3,291,964
(2.1) Tài sản gia quyền rủi ro tín dụng	3,588,760	3,286,100
(2.2) Tài sản có rủi ro đối ứng	2,862	6,213
(3) Tài sản có trọng số rủi ro thị trường = (3,1)÷(3,5)Σ	-	-
(3.1) Rủi ro lãi suất	-	-
(3.2) Rủi ro giá cổ phiếu	-	-
(3.3) Rủi ro giá cả hàng hóa	-	-
(3.4) Rủi ro ngoại hối	-	-
(3.5) Rủi ro giao dịch quyền chọn	-	-
(4) Tài sản có trọng số rủi ro hoạt động = (4.1) + (4.2) + (4.3)	13,285	6,275
(4.1) Chỉ báo IC	11,364	5,152
(4.2) Chỉ báo SC	1,402	779
(4.3) Chỉ báo FC	519	344
(5) Tổng tài sản có trọng số rủi ro {=(2)+12,5*[(3) + (4)]}	3,604,907	3,298,238
(6) Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) =(1)/(5)	30.92%	33.99%

V. RỦI RO TÍN DỤNG

1. Nội dung định tính

a. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng là một bộ phận của Chính sách rủi ro của Chi nhánh, được xây dựng dựa trên các yêu cầu của quy định pháp luật trong nước, cũng như phù hợp với các chính sách rủi ro và khung phê duyệt tín dụng của Hội sở cho Chi nhánh. Quy định này đề ra các nguyên tắc và cơ sở cho hoạt động quản lý rủi ro tín dụng tại BPCE IOM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, bao gồm:

- Giám sát chặt chẽ việc quản lý của Chi nhánh thông qua các ủy ban khác nhau;
- Tổ chức có hệ thống theo mô hình 3 tuyến phòng thủ, đảm bảo việc nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo rủi ro;
- Quy trình tín dụng phù hợp với khẩu vị và chiến lược rủi ro tín dụng phê duyệt cho Chi nhánh tại từng thời điểm;
- Thực hiện và quản lý các hệ thống và mô hình đo lường rủi ro tín dụng phù hợp với các thông lệ tốt nhất phổ biến.

b. Hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ

Chi nhánh sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ hay còn gọi là công cụ ONI để đánh giá định kỳ mức độ rủi ro của khách hàng hoặc khi cần thiết.

Xếp hạng tín dụng thu được từ hệ thống này là cơ sở để xét duyệt cấp tín dụng và quản lý chất lượng tín dụng trong phạm vi hoạt động của Chi nhánh.

Ngoài ra, khi có thông tin, Chi nhánh xem xét các hệ số rủi ro đối với các khoản phải đòi đối với các tổ chức tài chính bằng cách kết hợp kết quả xếp hạng của ba tổ chức xếp hạng tín dụng độc lập: Moody's, Standard & Poor's và Fitch Rating.

c. Đo lường, theo dõi, và giám sát

Chi nhánh duy trì cách tiếp cận toàn diện để đo lường, theo dõi và giám sát rủi ro tín dụng trong suốt vòng đời của các giao dịch tín dụng. Nó bao gồm quy trình xem xét, thẩm định và phê duyệt, đảm bảo tuân thủ các luật và quy định hiện hành. Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng được tuân thủ chặt chẽ nhằm giảm thiểu tổng rủi ro tín dụng liên quan đến hoạt động của Chi nhánh.

Để tối ưu hóa lợi nhuận và kiểm soát rủi ro, Chi nhánh đặt ra các hạn mức phù hợp, đặc biệt đối với các lĩnh vực có rủi ro cao hơn, phù hợp với quy định nội bộ và yêu cầu của pháp luật hiện hành. Cách tiếp cận này cũng nhằm giảm thiểu rủi ro tập trung trong danh mục tín dụng của Chi nhánh.

CN thiết lập cơ chế trao đổi thông tin về quản lý rủi ro tín dụng, tạo điều kiện trao đổi thông tin giữa các cấp, các phòng ban. Nó giúp đảm bảo các cá nhân ở các cấp và các bộ phận liên quan được cung cấp đầy đủ thông tin, nhận thức về các chính sách, thủ tục và mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng.

Phòng Rủi ro & Tuân thủ giám sát cấp kiểm soát rủi ro tín dụng thứ hai trong Chi nhánh, trong khi Bộ phận Tuân thủ và Kiểm soát Thường xuyên của BPCE IOM ở cấp Trụ sở chính đảm bảo việc giám sát và theo dõi hoạt động giám sát kiểm soát nội bộ định kỳ của Chi nhánh. Công tác kiểm soát rủi ro tín dụng nằm trong kế hoạch kiểm soát hàng năm do Chi nhánh lập và được Hội sở chính phê duyệt.

d. Giảm thiểu rủi ro tín dụng

Chi nhánh đã áp dụng một số chính sách và phương pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh. Một trong những phương pháp đó là sử dụng tài sản bảo đảm. Tài sản bảo đảm phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, cũng như tính độc lập, độ tin cậy và giá trị của tài sản, nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi của Chi nhánh đối với tài sản đó.

2. Nội dung định lượng

a. Các khoản mục tài sản có rủi ro trên báo cáo tài chính

Đơn vị: triệu VND

MỤC	31/12/2022			30/06/2022		
	Số dư trên bảng cân đối kế toán	Số dư ngoại bảng		Số dư trên bảng cân đối kế toán	Số dư ngoại bảng	
	Số dư	Số dư	Số dư áp dụng hệ số chuyển đổi (CCF)	Số dư	Số dư	Số dư áp dụng hệ số chuyển đổi (CCF)
Tiền mặt & tương đương tiền	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	83,027	-	-	28,517	-	-
Các khoản phải đòi tổ chức tín dụng	1,941,301	-	-	1,668,640	-	-
Các khoản phải đòi khách hàng	2,346,396	-	-	2,244,908	-	-
Các khoản phải đòi khác	35,659	-	-	27,471	-	-

Các cam kết ngoại bảng	-	36,405	9,840	-	39,637	14,683
Tổng cộng	4,406,383	36,405	9,840	3,969,536	39,637	14,683

b. Các khoản phải đòi tổ chức tài chính

Đơn vị: triệu VND

MỤC	Xếp hạng tín dụng	Hệ số rủi ro	31/12/2022		30/06/2022	
			Giá trị chịu rủi ro	Tài sản có rủi ro	Giá trị chịu rủi ro	Tài sản có rủi ro
Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài (ngắn hơn 3 tháng)	Từ AAA đến AA-	20%	7,253	1,451	2,704	541
	Từ A + đến BBB-	50%	1,901,667	950,834	1,417,274	708,637
	Từ BB + đến B-	100%	-	-	-	-
	Dưới B- hoặc chưa được xếp hạng	150%	-	-	-	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính trong nước (ngắn hơn 3 tháng)	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A + đến BBB-	20%	-	-	139,850	27,970
	Từ BB + đến BB-	40%	30,670	12,268	107,339	42,936
	Từ B + đến B-	50%	1,710	855	1,473	736
	Dưới B- và chưa được xếp hạng	150%	-	-	-	-
TỔNG CỘNG			1,941,301	965,407	1,668,640	780,820

c. Chất lượng tín dụng của tài sản

Đơn vị: triệu VND

MỤC	31/12/2022		30/06/2022	
	Giá trị chịu rủi ro quá hạn	Giá trị chịu rủi ro trong hạn	Giá trị chịu rủi ro quá hạn	Giá trị chịu rủi ro trong hạn
Các khoản phải đòi tổ chức tín dụng	-	1,941,301	-	1,668,640
Các khoản phải đòi khách hàng	35,605	2,310,791	35,605	2,209,303
Cam kết ngoại bảng	-	36,405	-	39,637
TẤT CẢ	35,605	4,288,497	35,605	3,917,580

d. Giảm thiểu rủi ro tín dụng

Đơn vị: triệu VND

Mục	31/12/2022			30/06/2022		
	Giá trị chịu rủi ro	Giá trị chịu rủi ro có tài sản đảm bảo	Giá trị tài sản đảm bảo	Giá trị chịu rủi ro	Giá trị chịu rủi ro có tài sản đảm bảo	Giá trị tài sản đảm bảo
Các khoản phải đòi khách hàng	2,442,582	561,432	136,449	2,336,442	489,253	99,072

e. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng, hệ số chuyển đổi (CCF) và giảm thiểu rủi ro tín dụng (CRM)

Ngày báo cáo: 31/12/2022

Đơn vị: triệu VND

MỤC	Trước CCF và CRM		Sau CCF và CRM		Tài sản có trọng số rủi ro tín dụng	
	Nội bảng – Bảng cân đối	Ngoại bảng – Bảng cân đối	Nội bảng – Bảng cân đối	Ngoại bảng – Bảng cân đối	Giá trị	%
Yêu cầu bồi thường đối với các tổ chức tài chính	1,941,301	-	1,941,301	-	965,407	49.73%
Yêu cầu bồi thường đối với khách hàng doanh nghiệp	2,310,791	36,405	2,310,791	9,840	2,569,891	109.49%
Nợ xấu	35,605	-	35,605	-	17,803	50.00%
Tiền mặt và tiền mặt tại NHNN	83,027	-	83,027	-	-	0.00%
Các tài sản khác	35,659	-	35,659	-	35,659	100.00%
TỔNG CỘNG	4,406,383	36,405	4,406,383	9,840	3,588,760	81.4%

Ngày báo cáo: 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

KHOẢN	Trước CCF và CRM		Sau CCF và CRM		Tài sản có trọng số rủi ro tín dụng	
	Nội bảng – Bảng cân đối	Ngoại bảng – Bảng cân đối	Nội bảng – Bảng cân đối	Ngoại bảng – Bảng cân đối	Giá trị	%
Yêu cầu bồi thường đối với các tổ chức tài chính	1,668,640	-	1,668,640	-	780,820	46.79%
Yêu cầu bồi thường đối với khách hàng doanh nghiệp	2,241,106	43,439	2,220,158	18,485	2,460,007	110.80%
Nợ xấu	35,605	-	35,605	-	17,803	50.00%
Tiền mặt và tiền mặt tại NHNN	28,517	-	28,517	-	-	0.00%
Các tài sản khác	27,471	-	27,471	-	27,471	100.00%
TỔNG CỘNG	4,001,339	43,439	3,980,391	18,485	3,286,100	82.56%

f. Giá trị chịu rủi ro phân loại theo loại tài sản và hệ số rủi ro

Ngày báo cáo: 31/12/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Hệ số rủi ro	0%	20%	40%	50%	60%	80%	90%	95%	100%	110%	120%	140%	150%	160%	200%	Tổng giá trị chịu rủi ro tín dụng (sau CCF và CRM)
Các khoản phải đòi tổ chức tài chính		7,253	30,670	1,903,377												1,941,301
Các khoản phải đòi doanh nghiệp		-	-	47,277	121,307	400,534	-	367,497	-	67,169	699,774	475,461	66,004	15,852	50,145	2,311,019
Nợ xấu				35,605												35,605
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	83,027															83,027
Các loại tài sản khác									35,659							35,659
TỔNG CỘNG	83,027	7,253	30,670	1,986,259	121,307	400,534	-	367,497	35,659	67,169	699,774	475,461	66,004	15,852	50,145	4,406,611

Ngày báo cáo: 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Hệ số rủi ro	0%	20%	40%	50%	60%	80%	90%	95%	100%	110%	120%	140%	150%	160%	200%	Tổng giá trị chịu rủi ro tín dụng (sau CCF và CRM)
Các khoản phải đòi tổ chức tài chính		142,554	107,339	1,418,747												1,668,640
Các khoản phải đòi doanh nghiệp		-	-	35,300	54,596	426,647	18,550	423,361	-	115,519	603,587	485,244	53,420	15,723	6,695	2,238,642
Nợ xấu				35,605												35,605
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	28,517															28,517
Các loại tài sản khác									27,471							27,471
TỔNG CỘNG	28,517	142,554	107,339	1,489,652	54,596	426,647	18,550	423,361	27,471	115,519	603,587	485,244	53,420	15,723	6,695	3,998,875

g. Giá trị chịu rủi ro theo ngành

Đơn vị: triệu đồng

Lĩnh vực	31/12/2022		30/06/2022	
	Tổng dư nợ theo hệ số rủi ro tín dụng	Tổng rủi ro tín dụng	Tổng dư nợ theo hệ số rủi ro tín dụng	Tổng rủi ro tín dụng
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	25,921	36,290	28,160	39,424
Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản	56,750	79,450	7,719	10,806
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, gia đình và đồ dùng cá nhân	584,140	671,202	558,574	599,910
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3,880	4,269	16,782	18,460
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1,941,301	965,407	1,668,640	780,820
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,643,049	1,776,753	1,656,033	1,805,021
Hoạt động chuyên môn, khoa học, và công nghệ	32,884	19,730	6,980	4,188
Khác	35,659	35,659	55,988	27,471
TỔNG CỘNG	4,323,584	3,588,760	3,998,875	3,286,100

VI. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

1. Nội dung định tính

Các quy trình nghiệp vụ được xây dựng và áp dụng tại tất cả các bộ phận nghiệp vụ để hợp thức hóa và chuẩn hóa quy trình làm việc hàng ngày. Ngoài ra, hồ sơ của tất cả các giao dịch phát sinh được tập trung và lưu trữ bởi một hệ thống ngân hàng lõi chuyên dụng.

Để quản lý rủi ro hoạt động, Phòng Rủi ro và Tuân thủ được thành lập và chuyên trách việc tăng cường kiểm soát nội bộ (cụ thể là tuyến phòng thủ thứ 2) và thực hiện các chương trình đào tạo về kiến thức pháp lý và hoạt động kinh doanh.

Bộ phận cũng đưa ra các công cụ quản lý rủi ro hoạt động cần thiết (dưới sự hỗ trợ của Hội sở và phù hợp với Hội sở) để xác định, đo lường, giám sát, kiểm soát và báo cáo các rủi ro trọng yếu một cách hiệu quả hơn.

a. Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro hoạt động

Quản lý rủi ro hoạt động được áp dụng cho tất cả các bộ phận của Chi nhánh, bao gồm bộ phận khách hàng (tức là, Phòng khách hàng doanh nghiệp, Phòng ngân quỹ, v.v.), bộ phận hỗ trợ (tức là các bộ phận / chức năng nghiệp vụ), cũng như các bộ phận hỗ trợ khác.

- Ban Giám đốc chi nhánh: phụ trách quản lý và giám sát cao nhất.
- Ủy ban Rủi ro: xem xét các vấn đề và hoạt động liên quan đến quản lý rủi ro nói chung và rủi ro hoạt động nói riêng. Cụ thể, bộ phận Tuân thủ chịu trách nhiệm tăng cường nhận thức về tuân thủ quy định. Bộ phận Rủi ro chịu trách nhiệm nâng cao nhận thức về quản lý rủi ro hoạt động.

- Phòng kiểm toán: chịu trách nhiệm kiểm tra thường xuyên về hiệu quả của quản lý rủi ro hoạt động.

b. Phạm vi và chức năng của cơ chế quản lý báo cáo rủi ro hoạt động

Chi nhánh duy trì cơ chế báo cáo sát sao về rủi ro hoạt động, đảm bảo xác định và ứng phó nhanh chóng với các nguy cơ rủi ro trọng yếu có thể ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính hoặc hoạt động bình thường của Chi nhánh. Các đặc điểm chính của cơ chế báo cáo rủi ro hoạt động như sau:

- Phòng Rủi ro và Tuân thủ nhận các báo cáo kịp thời về các rủi ro trọng yếu, và nếu cần, báo cáo chúng cho các cơ quan chức năng để có hành động kịp thời. Trưởng phòng Tuân thủ chịu trách nhiệm báo cáo bất kỳ hành vi vi phạm pháp luật nào.
- Phòng Rủi ro & Tuân thủ thường xuyên công bố thông tin về rủi ro hoạt động, thông tin rủi ro và các vấn đề trọng yếu trong các cuộc họp định kỳ với Ủy ban Rủi ro, Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ/Có, Ủy Ban Điều hành, và Ban Giám đốc Chi nhánh.
- Chi nhánh áp dụng hệ thống tự đánh giá các chỉ số rủi ro chính, định kỳ báo cáo kết quả cho Ban Giám đốc Chi nhánh và Hội sở.

c. Các chính sách và chiến lược giảm thiểu rủi ro hoạt động

Để giảm thiểu rủi ro hoạt động, Chi nhánh thực hiện các chính sách và chiến lược phù hợp với mức độ nghiêm trọng và tần suất của các sự kiện rủi ro hoạt động. Các biện pháp chính bao gồm:

- Phòng tránh, chuyển giao, kiểm soát và hấp thụ rủi ro: Đối với các rủi ro có tần suất và mức độ nghiêm trọng cao, Chi nhánh có thể giảm mức độ rủi ro, ngừng một số hoạt động kinh doanh hoặc chuyển giao rủi ro thông qua các thỏa thuận bảo hiểm hoặc thuê bên ngoài phù hợp.
- Phát hiện rủi ro theo thời gian thực: Các rủi ro có tần suất cao và mức độ nghiêm trọng thấp được giải quyết thông qua tự kiểm tra nội bộ thường xuyên, hiểu biết về khách hàng và đào tạo nhân viên. Điều này tạo điều kiện cho việc phát hiện kịp thời các rủi ro tiềm ẩn và thực hiện các biện pháp giảm thiểu thích hợp.
- Hấp thụ các rủi ro có tần suất thấp, ít tác động: Các rủi ro hoạt động có tần suất thấp, mức độ nghiêm trọng thấp được hấp thụ vào chi phí hoạt động, hạn chế tối đa tác động đến tình hình tài chính của Chi nhánh.
- Tăng cường kiểm soát nội bộ và đào tạo nhân viên: Rủi ro hoạt động phát sinh từ hoạt động kinh doanh được giảm thiểu thông qua tăng cường kiểm soát nội bộ, giám sát rủi ro liên tục và các chương trình đào tạo nhân viên toàn diện.

2. Kế hoạch kinh doanh liên tục (BCP)

a. Lập kế hoạch tác động

Kế hoạch Kinh doanh Liên tục (BCP) của Chi nhánh tính đến các tình huống khác nhau có thể làm gián đoạn các hoạt động bình thường. Các tình huống này bao gồm mất cơ sở, mất dữ liệu/dịch vụ CNTT, mất nhân viên, mất nhà cung cấp bên ngoài và các thảm họa khẩn cấp khác. BCP phác thảo các biện pháp sau:

- Mất trụ sở hoạt động: Trong trường hợp không thể tiếp cận được địa điểm hoạt động chính, BCP bao gồm một địa điểm dự phòng với các điều kiện làm việc tối thiểu, bao gồm cơ sở hạ tầng hệ thống và nhân sự, để duy trì hoạt động. Ngoài ra, nhân viên có thể làm việc từ xa bằng kết nối internet an toàn nếu cần.
- Mất dữ liệu/dịch vụ CNTT: BCP xem xét các mức độ gián đoạn CNTT khác nhau, chẳng hạn như mất điện, mất kết nối kênh thuê riêng chính và dự phòng cũng như mất toàn bộ kết nối khu vực.

Chi nhánh có hệ thống cung cấp điện liên tục (UPS) giới hạn để giảm thiểu sự cố mất điện. Trung tâm dữ liệu dự phòng và kết nối kênh thuê riêng thay thế đảm bảo quyền truy cập vào các hệ thống thiết yếu. Dựa trên mức độ nghiêm trọng của sự gián đoạn, các nhân viên thiết yếu có thể được chuyển đến địa điểm dự phòng hoặc có thể thực hiện các sắp xếp thay thế với sự hỗ trợ của Trụ sở chính.

- Mất nhân viên: Do quy mô của Chi nhánh tương đối nhỏ, việc thiếu nhân viên có thể ảnh hưởng đáng kể đến tính liên tục của hoạt động kinh doanh. BCP kết hợp hai loại kế hoạch dự phòng. Nhân viên tạm thời hoặc nhân viên hợp đồng có thể được thuê tại chỗ hoặc có thể tìm kiếm sự hỗ trợ từ Trụ sở chính để đảm bảo tiếp tục các hoạt động quan trọng.
- Mất các nhà cung cấp thiết yếu bên ngoài: Chi nhánh dựa vào thuê ngoài để duy trì hiệu quả hoạt động. Phòng Rủi ro và Tuân thủ chịu trách nhiệm giám sát các dịch vụ và nhà cung cấp thiết yếu để giảm thiểu tác động của bất kỳ sự gián đoạn nào.
- Các thảm họa khẩn cấp khác: BCP ghi nhận khả năng xảy ra các tình huống khẩn cấp không lường trước được và chuẩn bị sự ứng phó linh hoạt phù hợp. Chi nhánh sẽ căn cứ vào tình hình cụ thể để ứng phó và thực hiện các biện pháp xử lý phù hợp.

b. Các biện pháp kích hoạt BCP

BCP ghi nhận không phải tất cả các cuộc khủng hoảng đều yêu cầu kích hoạt đầy đủ. Các biện pháp kích hoạt được phân loại dựa trên khả năng tiếp cận của cơ sở/cơ sở hạ tầng văn phòng chính: khi vẫn có thể tiếp cận được, khi không còn tiếp cận được nữa hoặc khi có thể tiếp cận được một phần. Các biện pháp chi tiết được xây dựng trong mỗi tình huống kích hoạt BCP.

c. Quy trình phục hồi

Quy trình phục hồi phụ thuộc vào mức độ tổn thất phát sinh tại Hội sở của Chi nhánh và có thể được chia thành hai loại:

- Nếu trụ sở bị hư hỏng nhưng vẫn còn hoạt động được một phần: Trong trường hợp này, việc khôi phục tạm thời một phần trụ sở sẽ được tiến hành để cung cấp cho khách hàng các dịch vụ vẫn còn hoạt động.
- Nếu trụ sở bị hư hại nghiêm trọng, cơ sở dự phòng sẽ được kích hoạt để cung cấp đảm bảo hoạt động liên tục. Chi nhánh sẽ nỗ lực khôi phục lại trụ sở kinh doanh chính.

d. Quy trình thông tin liên lạc

Trong thời gian xảy ra thảm họa, Ban Giám đốc Chi nhánh duy trì liên lạc thường xuyên với Trụ sở chính để tham vấn và đồng ý về việc xử lý và giải quyết thảm họa. Thông báo chính thức được đưa ra cho khách hàng và công chúng, cung cấp thông tin về tình hình thiên tai, thời gian tạm ngừng kinh doanh dự kiến, ngày khôi phục hoạt động dự kiến hoặc các kế hoạch hoạt động thay thế trong thời gian tạm ngừng. Thông tin liên lạc kịp thời đảm bảo lợi ích cao nhất của Chi nhánh và khách hàng.

e. Quản lý các chứng từ quan trọng

Tài liệu BCP và thông tin quan trọng khác được lưu trữ trên trang khôi phục thảm họa. Tất cả các hồ sơ quan trọng được ưu tiên lưu trữ bằng hệ thống công nghệ tốt nhất hiện có. Các bản sao lưu được kiểm tra và khôi phục thường xuyên để tránh mất mát, hư hỏng hoặc phá hủy.

f. Đào tạo, nhận thức, và kiểm thử

Chi nhánh thực hiện các chương trình đào tạo và nâng cao nhận thức theo một hoặc nhiều hình thức sau: hướng dẫn tác nghiệp BCP, trình bày tóm tắt, quyền truy cập vào kho tư liệu BCP, và tham gia vào các đợt kiểm tra BCP.

BCP được thử nghiệm ít nhất mỗi năm một lần căn cứ trên những diễn biến mới như các quy định, sản phẩm, hệ thống mới. Điều quan trọng là tất cả các nhân viên tham gia vào cuộc diễn tập. Các thử nghiệm có thể được tiến hành như một đợt kiểm tra duy nhất hoặc là sự kết hợp của một số tình huống, tùy thuộc vào quyết định của Ban Giám đốc Chi nhánh tại từng thời điểm. Sau khi kiểm tra xong, báo cáo đánh giá được gửi đến Ban Giám đốc Chi nhánh cũng như Hội sở.

g. Cập nhật thường xuyên

Nếu BCP được kích hoạt, báo cáo sẽ được thực hiện ngay sau khi hoạt động đã trở lại bình thường. Các khuyến nghị và kế hoạch hành động được đính kèm trong BCP và do phòng Rủi ro và Tuân thủ theo dõi.

3. Nội dung định lượng

Ngày báo cáo: 31/12/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Chi phí lãi	Chi phí dịch vụ	Chi phí ngoại hối	Chi số kinh doanh
Q4/2020	72,006	7,432	3,903	83,341
Q4/2021	64,113	12,127	4,892	81,132
Q4/2022	91,159	8,487	1,578	101,224
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (K_{or})				13,285

Ngày báo cáo: 30/06/2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Chi phí lãi	Chi phí dịch vụ	Chi phí ngoại hối	Chi số kinh doanh
Q2/2020	34,065	4,290	2,816	41,171
Q2/2021	32,852	4,201	2,356	39,409
Q2/2022	36,127	7,080	1,708	44,915
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (K_{or})				6,275

VII. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

1. Nội dung định tính

a. Chiến lược và quy trình xử lý rủi ro thị trường của Chi nhánh

Chiến lược quản lý rủi ro thị trường của Chi nhánh hướng tới mục tiêu đạt được sự đa dạng hóa rủi ro và đánh giá thận trọng đồng thời duy trì cách tiếp cận cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận. Chính sách rủi ro phác thảo các chính sách quản lý rủi ro thị trường, hướng dẫn phân quyền, biện pháp quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ đối với các công cụ tài chính phái sinh và đầu tư. Các chính sách và hướng dẫn này được thực hiện khi cần thiết dựa trên các hoạt động và yêu cầu kinh doanh của Chi nhánh.

Quản lý rủi ro thị trường chủ yếu thuộc trách nhiệm của Phòng Nguồn vốn, đóng vai trò là phòng ban phòng thủ đầu tiên, và Phòng Quản lý rủi ro và Tuân thủ, đóng vai trò là phòng ban phòng thủ thứ hai. Phòng Nguồn vốn giám sát và quản lý rủi ro thị trường dựa trên các giao dịch và hạn mức đã được phê duyệt, cũng như mức chịu lỗ đối với các công cụ tài chính do Trụ sở chính đặt ra.

Bất kỳ trường hợp vượt mức, ngoại lệ hoặc sự kiện lớn nào đều được báo cáo kịp thời cho Ban quản lý chi nhánh để có hành động cần thiết.

b. Cơ cấu và tổ chức chức năng quản lý rủi ro thị trường

Phòng Nguồn vốn chịu trách nhiệm tổ chức cấp vốn cho Chi nhánh và chủ yếu cung cấp một cách hạn chế các sản phẩm cho khách hàng, tập trung vào thu đổi ngoại tệ và dự phòng rủi ro ngoại hối. Phòng đảm bảo có sẵn nguồn vốn phù hợp để hỗ trợ hoạt động của Chi nhánh.

Phòng Rủi ro và Tuân thủ tiến hành giám sát hàng ngày các rủi ro thị trường, đảm bảo tuân thủ các biện pháp kiểm soát đã thiết lập. Phòng thường xuyên báo cáo kết quả giám sát cho Ban lãnh đạo Chi nhánh và Hội sở chính. Các báo cáo tập trung vào những trường hợp xảy ra các tỷ lệ đạt đến giới hạn nội bộ cũng như các vi phạm, tạo điều kiện kịp thời hành động và khắc phục.

Ủy ban Rủi ro giám sát việc thực hiện các chính sách quản lý rủi ro, đánh giá các cơ chế quản lý rủi ro cho các hoạt động kinh doanh mới và đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc quản lý rủi ro. Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ và Có phụ trách báo cáo với Ban Giám đốc Chi nhánh và xem xét các hoạt động và hạn mức rủi ro thị trường của Chi nhánh để đảm bảo phù hợp với chiến lược rủi ro tổng thể

c. Tóm tắt chiến lược kinh doanh

Chi nhánh hiện chưa có hoạt động tự doanh.

2. Nội dung định lượng

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (KMR) được xác định theo công thức sau:

$$K_{MR} = K_{IRR} + K_{ER} + K_{FXR} + K_{CMR} + K_{OPT}$$

Trong đó:

- **K_{IRR}**: Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất, trừ giao dịch quyền chọn;
- **K_{ER}**: Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, trừ giao dịch quyền chọn;
- **K_{FXR}**: Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối (bao gồm cả vàng), trừ giao dịch quyền chọn;
- **K_{CMR}**: Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa, trừ giao dịch quyền chọn;
- **K_{OPT}**: Vốn yêu cầu cho giao dịch quyền chọn.

Chi nhánh không phát sinh các hoạt động rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá cả hàng hóa và giao dịch quyền chọn.

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường chỉ áp dụng nếu tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng của Chi nhánh lớn hơn 2% vốn tự có. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng của Chi nhánh ít hơn 2% so với Vốn tự có tại cùng thời điểm.

Phê duyệt bởi người đại diện theo pháp luật
Tổng giám đốc

(đã ký)

Philippe Lafue